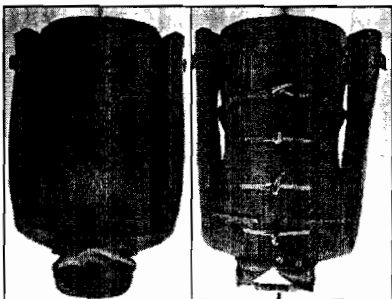
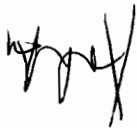


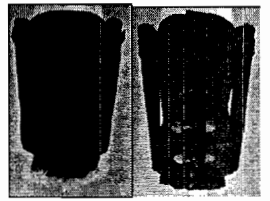
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字。
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式:	G16-215C	款式說明: 女裝外套	制表人: 阿草	日期: 2016/09/14	文件編號:
订单:1200 件					
參考雷同款:					
生產車縫時間: 4153 特車組時間: 416			總時間: 4569		
生產出數: 6.93			特車組出數: 69.2		
			IE 總出數: 6.30		
照片					
					

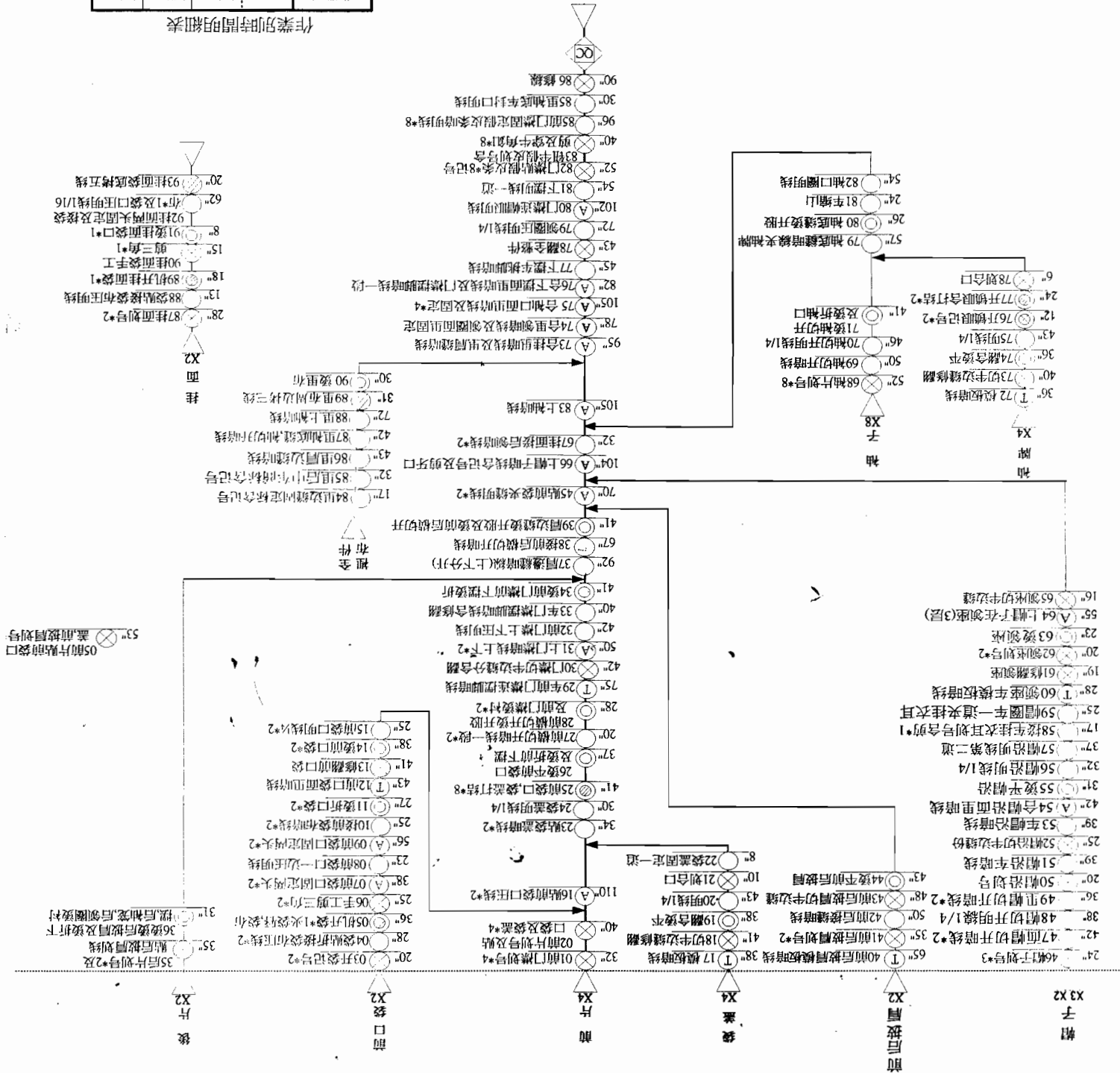
PPIC 主管:





作業別	車縫(分)	車縫(時)	車車(時)	車車(時)
平車作業	2855			
縫針車作業	43			
特種車作業	31			
手縫作業	498			
手工作業	726			
合計工時(秒)	4153			
出廠(件)	6.93			
掛縫合計工時(秒)	4569			
掛縫合計工時(時)	69.2			

作業別時間明細表



FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO.: 516-215C

DATE: 14/9/2015

TAIPEI IE OUTPUT:

6.93

6.93

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號 Hợp縫記號	使用機器 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
E01	袖子划号*4*2	C		手工	52 /	554
E02	袖切开暗线	B		平车	50 /	576
E03	袖切开明线1/4	B		平车	46 /	626
E04	烫袖切开及折袖口	B		手烫	41 /	702
E05	袖底缝暗线	B		平车	57 /	505
E06	袖底缝开股烫	B		手烫	26 /	1108
E07	缩袖山	B		平车	24 /	1200
E08	袖口明线一道	B		平车	54 /	533
	挂面*2					
F01	挂面烫划号	C		手工	28 /	1029
F02	袋贴接袋布压明线*1	B		平车	13 /	2215
F03	挂面机开袋	B		平车	18 /	1600
F04	挂面袋手工剪三角*1	C		手工	15 /	1920
F05	烫挂面口袋*1	B		手烫	8 /	3600
F06	挂面袋口固定两头	B		平车	22 /	1309
F07	挂面两头固定三角*1	B		平车	40 /	720
F08	袋底三线缝合	B		平车	20 /	1440
	帽子*3*2					
G01	帽子划号*3	C		手工	24 /	1200
G02	面帽切开暗线及条布含剪牙口	B		平车	42 /	686
G03	面帽切开单针明线1/4	B		平车	38 /	758
G04	里帽切开暗线*2	B		平车	36 /	800
G05	帽沿划号*1	C		手工	20 /	1440
G06	车帽沿模板暗线	B		平车	39 /	738
G07	帽沿切板边缝	B		手工	25 /	1152
G08	帽沿面里固定留一段两头	A		平车	42 /	686
G09	帽沿底烫折边及划号	B		手烫	51 /	565
G10	帽沿明线1/4	B		平车	32 /	900
G11	帽沿明线第二道	B		平车	37 /	778
G12	接车挂衣耳划号含剪*1	B		平车	17 /	1694
G13	帽圈车一道夹挂衣耳	B		平车	25 /	1152
G14	领座车模板暗线	B		平车	28 /	1029
G15	修翻领座	B		手工	19 /	1516
G16	领座划号*2	C		平车	20 /	1440
G17	烫领座	B		手烫	23 /	1252
G18	上帽子在领座上(3层)	A		平车	55 /	524
G19	领座切边缝	C		手烫	16 /	1800
	里布					
G20	里边缝固定标号记号	B		平车	17 /	1694
G03	里布商标压线号记号	B		平车	32 /	900
	May mặc chỉnh giữa lót, sd					
	Ghim mặc sườn, sd					
	Lót					
	Chém chân mũ					
	Tra mũ vào chân cổ kép 3 lá					
	Là chân cổ					
	SD chân cổ*2					
	Sửa lộn chân cổ					
	Can chập chân cổ bìa mẫu					
	Ghim dây treo, ghim miệng chân mũ					
	Can may dây treo, sd, cắt*1					
	Mí vành mũ đường thứ 2					
	Điều miệng vành mũ 1/4					
	Là vành mũ					
	Lồng lót vành mũ					
	Chém sửa vành mũ					
	Can chập vành mũ					
	SD vành mũ*1					
	Can chập sống mũ lót*2, bấm					
	Điều sống mũ chỉnh 1 kim 1/4					
	Can chập sống mũ chỉnh, bấm					
	SD mũ chỉnh*3					
	Mũ*3					
	VS 5 chỉ dây túi dập nếp*1					
	Can lót túi, mí miệng túi*1					
	Chặn 2 đầu túi*1					
	Là miệng túi dập nếp*1					
	Bổ túi dập nếp bằng tay*1					
	Bổ túi dập nếp bằng máy*1					
	Mí dập vào lót túi*1					
	SD bổ túi dập nếp					
	Dập nếp*2					
	Điều gấu tay 1 đường					
	May dùm tay					
	Là rẽ quây tròn tay					
	Quây tròn tay, ghim cả tay, sd					
	Là sống tay, gấp gấu tay					
	Điều sống tay trên dưới 1/4					
	Can chập sống tay trên dưới					
	SD tay*4*2					
	Tay*4*2					

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO.: G16-215C

DATE: 14/9/2015

TAIPEI IE OUTPUT:

6.93

Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記号 使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sản lượng
X2	修線	C		手工 90	667.8	320
A01	模板暗线	B		专车 38 ✓	302.9	758
A02	修翻	C		手工 41 ✓	304.2	702
A03	烫平	B		手烫 38 /	302.9	758
A04	烫盖单针明线1/4	B		平车 43 /	342.7	670
A05	划合口*2	C		手工 10 /	74.2	2880
A06	烫盖固定一道	C		平车 8 /	59.4	3600
B01	开袋记号*2	C		手工 20 ✓	166.0	1440
B02	袋贴折接袋布压线*2	B		平车 28 ✓	246.4	1029
B03	机开袋夹袋唇,袋布*2	B		专车 36 ✓	316.8	800
B04	手工剪三角*2	C		手工 25 ✓	207.5	1152
B05	前袋口固定两头*2	A		平车 38 ✓	353.4	758
B06	前袋口一边压线*2	B		平车 23 ✓	202.4	1252
B07	前袋口夹袋贴三边压明线及周边固	B		平车 56 ✓	492.8	514
B08	前袋接袋布暗线*2	B		平车 25 ✓	220.0	1152
B09	烫折袋口*2	B		手烫 27 ✓	237.6	1067
B10	前口袋面里固定	B		专车 43 ✓	378.4	670
B11	修翻前口袋	C		手工 41 ✓	340.3	702
B12	烫前口袋*2	B		手烫 38 ✓	334.4	758
B13	前袋口明线1/4	B		平车 30 ✓	264.0	960
	前后披肩*2					
B01	前披肩模板暗线*2	B		专车 38 ✓	334.4	758
B02	后披肩模板暗线*2	B		专车 27 ✓	237.6	1067
B03	前后披肩划号*3	C		手工 35 ✓	290.5	823
B04	前后披肩接缝暗线	B		平车 50 ✓	440.0	576
B05	前后披肩切半边缝含翻*3	C		切边 48 ✓	398.4	600
B06	前后披肩烫平*3	B		手烫 43 ✓	378.4	670
	后片*2					
C01	后片划号*4	C		手工 35 ✓	259.7	823
C02	后袖笼,领圈烫衬车及烫折后下摆	B		手烫 31 ✓	247.1	929
	袖牌*4					
D01	袖牌模板暗线	B		专车 36 ✓	336.6	800
D02	修翻	C		平车 40 /	344.0	720
D03	烫平	B		手烫 36 /	336.6	800
D04	袖牌单针明线1/4	B		双针 43 ✓	402.1	670
D05	开风眼记号*2	C		手工专车 12 /	103.2	2400
D06	开鸡眼*2含打结	B		专车 24 /	224.4	1200
D07	袖牌划号*2	C		手工 6 /	51.6	4800

SEWING OPERATION LIST

DATE: 14/9/2015

NAME OUTPUT:

£6.93